

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,226,661,478,856	1,192,149,764,183
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	232,637,178,142	287,796,874,068
1. Tiền	111		19,115,217,067	47,539,521,157
2. Các khoản tương đương tiền	112		213,521,961,075	240,257,352,911
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		367,316,457,335	144,834,103,300
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	18,171,640,000	18,171,640,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2d	(999,551,900)	(1,337,536,700)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	350,144,369,235	128,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	291,786,173,623	489,000,240,562
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		233,207,645,698	431,557,547,715
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36,316,159,288	40,029,733,080
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11,540,000,000	14,540,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		14,351,925,427	7,110,723,319
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,629,556,790)	(4,237,763,552)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	323,682,277,911	259,979,421,800
1. Hàng tồn kho	141		399,181,437,720	335,478,581,609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75,499,159,809)	(75,499,159,809)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,239,391,845	10,539,124,453
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,714,424,645	3,708,811,372
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30,370,935	1,188,102,120
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	5,336,174,948	5,642,210,961
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		158,421,317	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		312,347,594,545	322,016,494,201
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		74,660,454,985	86,310,454,985
1. Phải thu dài hạn khác	216		74,660,454,985	86,310,454,985
II. Tài sản cố định	220		162,792,347,818	155,452,031,164
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	68,813,622,165	73,246,433,482
- Nguyên giá	222		326,115,968,515	319,824,505,805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(257,302,346,350)	(246,578,072,323)

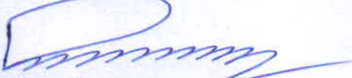
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	93,978,725,653	82,205,597,682
- Nguyên giá	228		101,035,165,307	88,801,372,499
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,056,439,654)	(6,595,774,817)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,025,141,636	5,179,231,002
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	5,025,141,636	5,179,231,002
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		68,480,160,204	73,965,605,227
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13,480,160,204	11,500,235,992
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	55,000,000,000	60,821,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1,644,369,235
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,389,489,902	1,109,171,823
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		129,018,224	165,975,807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	1,260,471,678	943,196,016
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,539,009,073,401	1,514,166,258,384

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		418,192,241,005	425,764,681,825
I. Nợ ngắn hạn	310		372,652,039,568	352,434,500,124
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	58,954,677,195	71,484,902,533
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		89,270,748,181	94,627,430,610
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	9,152,608,271	13,443,287,532
4. Phải trả người lao động	314		14,259,596,410	27,062,799,109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	21,524,174,278	26,110,027,395
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		29,363,879,161	22,296,268,174
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	12,041,472,254	11,813,057,419
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	30,795,910,274	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	35,432,278,820	35,433,878,820
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71,856,694,724	50,162,848,532
II. Nợ dài hạn	330		45,540,201,437	73,330,181,701
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2,243,858,671	1,934,138,012
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	43,125,342,766	71,126,043,689
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		171,000,000	270,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,120,816,832,396	1,088,401,576,559
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1,115,513,798,276	1,083,471,392,439
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		314,583,420,000	314,583,420,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		314,583,420,000	314,583,420,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344,394,675,475	344,394,675,475
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(40,860,660,046)	(40,860,660,046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		14,474,374,168	38,495,698,114
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		306,105,095,133	223,293,357,763
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173,730,886,630	199,541,137,990
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		32,018,283,673	31,137,279,817
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		141,712,602,957	168,403,858,173
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3,086,006,916	4,023,763,143
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5,303,034,120	4,930,184,120
1. Nguồn kinh phí	431		5,303,034,120	4,930,184,120
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,539,009,073,401	1,514,166,258,384

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng




Nguyễn Lê Đức

Lê Thị Kim Chi



Nguyễn Thị Kim Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý 02 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	203,013,705,773	188,811,222,546	447,360,712,394	362,497,909,873
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	713,257,196	363,381,948	907,571,256	2,523,704,463
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	10		202,300,448,577	188,447,840,598	446,453,141,138	359,974,205,410
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	141,894,650,418	106,055,523,805	321,670,278,733	225,100,848,293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		60,405,798,159	82,392,316,793	124,782,862,405	134,873,357,117
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	55,446,175,823	35,674,206,872	71,834,663,609	65,713,796,954
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(249,469,626)	4,822,573,831	(89,265,065)	7,237,018,206
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49,796,135	840,127,151	152,506,678	2,773,463,347
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			2,568,742,394		2,568,742,394	
9. Chi phí bán hàng	25	V.6a	19,915,389,427	17,329,518,152	39,476,671,399	42,873,072,892
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6b	12,134,931,051	10,175,007,994	26,219,317,964	24,050,168,180
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		86,619,865,524	85,739,423,688	133,579,544,110	126,426,894,793
12. Thu nhập khác	31	VI.7	69,845,026	6,630,405,917	81,591,293	6,677,424,291
13. Chi phí khác	32	VI.8	55,438,472	289,989,040	97,385,172	443,314,124
14. Lợi nhuận khác	40		14,406,554	6,340,416,877	(15,793,879)	6,234,110,167
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		86,634,272,078	92,079,840,565	133,563,750,231	132,661,004,960
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	V.9	15,229,187,463	20,236,324,185	25,423,649,681	29,105,960,520
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		71,405,084,615	71,843,516,380	108,140,100,550	103,555,044,440
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty	70	V.12	71,324,542,316	70,882,381,557	107,994,093,634	101,865,724,728
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông KKS	71		80,542,299	961,134,824	146,006,916	1,689,319,713

Người lập biểu

Nguyễn Lê Đức

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2016
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Kim Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			133,563,750,231	132,661,004,960
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		11,819,766,029	14,298,943,378
- Các khoản dự phòng	03		(937,984,800)	(16,201,391,078)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hi	04		-	1,527,714,721
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,816,220,531)	(39,144,133,361)
- Chi phí lãi vay	06		152,506,678	2,773,463,347
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		128,781,817,607	95,915,601,967
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		198,050,686,655	123,156,380,893
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(63,702,856,111)	(49,600,156,588)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		(70,417,072,312)	(45,477,505,896)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,968,655,690)	(1,172,624,209)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(152,506,678)	(2,773,463,347)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30,996,166,897)	(37,071,155,275)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,320,123,108)	(1,550,683,211)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		156,275,123,466	81,426,394,334
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19,005,993,317)	(7,069,814,212)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		43,636,364	6,363,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 64,500,000,000	
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(115,500,000,000)	194,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(55,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,821,000,000	5,698,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		2,594,620,576	29,769,976,935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(190,546,736,377)	174,561,799,087

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Quý 2 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	34,536,237,209	136,201,831,091
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27,839,219,674)	(362,116,417,987)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27,585,100,550)	(12,708,386,040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20,888,083,015)	(238,622,972,936)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(55,159,695,926)	17,365,220,485
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	287,796,874,068	172,543,253,638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	232,637,178,142	189,908,474,123

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Lê Đức

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi



Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kim Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	1,000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện ...	8,000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	3,000	51%
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25,272	100%
Công ty TNHH Một thành viên Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	176,271	100%

Các đơn vị trực thuộc:

- + Xí nghiệp Đèn ống - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Xí nghiệp Ống thủy tinh - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Đồng An - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- + Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại TP.Cần Thơ
- + Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty CP Bóng đèn Điện Quang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Đối với khoản phạt trả chậm và chênh lệch tỷ giá nợ phải thu của khách hàng Cuba, Công ty chỉ ghi nhận vào thu nhập hoạt động tài chính khi đã nhận được tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.1- Tiền mặt	392,961,573	631,728,428
1.2- Tiền gửi ngân hàng	18,722,255,494	46,907,792,729
1.3- Các khoản tương đương tiền	213,521,961,075	240,257,352,911
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	<u>232,637,178,142</u>	<u>287,796,874,068</u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.a- Chứng khoán kinh doanh	18,171,640,000	18,171,640,000
2.d- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(999,551,900)	(1,337,536,700)
2.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	350,144,369,235	128,000,000,000
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>367,316,457,335</u>	<u>144,834,103,300</u>

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	233,207,645,698	431,557,547,715
Trả trước cho người bán	36,316,159,288	40,029,733,080
Phải thu nội bộ	0	0
Phải thu về cho vay ngắn hạn	11,540,000,000	14,540,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	14,351,925,427	7,110,723,319
Dự phòng phải thu khó đòi	(3,629,556,790)	(4,237,763,552)
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	<u>291,786,173,623</u>	<u>489,000,240,562</u>

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	<u>399,181,437,720</u>	<u>335,478,581,609</u>
Nguyên liệu, vật liệu	179,880,807,093	160,310,523,591
Công cụ, dụng cụ	469,465,241	365,471,997
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55,891,538,887	41,040,702,901
Thành phẩm	116,453,575,694	90,406,838,024
Hàng hóa	46,486,050,805	43,355,045,096
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(75,499,159,809)</u>	<u>(75,499,159,809)</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn	<u>323,682,277,911</u>	<u>259,979,421,800</u>

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5,714,424,645	3,708,811,372
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	5,714,424,645	3,708,811,372

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần V.12

. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác	74,660,454,985	86,310,454,985
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	74,660,454,985	86,310,454,985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	319,824,505,805	246,578,072,323	73,246,433,482
2. Số tăng trong năm	6,291,462,710	10,724,274,027	4,432,811,317
3. Số giảm trong năm			68,813,622,165
4. Số dư cuối kỳ	326,115,968,515	257,302,346,350	

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	88,801,372,499	6,595,774,817	82,205,597,682
2. Số tăng trong năm	12,233,792,808	460,664,837	11,773,127,971
3. Số giảm trong năm			
4. Số dư cuối kỳ	101,035,165,307	7,056,439,654	93,978,725,653

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phần mềm vi tính	3,881,142,000	3,881,142,000
Công trình nhà xưởng CN Đồng An	-	214,545,455
Công trình XD CB khác chưa hoàn thành	1,143,999,636	1,184,216,361
Cộng	5,025,141,636	5,279,903,816

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thu nhập hoãn lại	14%	14%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,260,471,678	943,196,016
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,260,471,678	943,196,016

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	58,954,677,195	71,484,902,533
Người mua trả tiền trước	89,270,748,181	94,627,430,610
	148,225,425,376	166,112,333,143

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(Mã số 313 - Mã số 153)

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
	-			-
a) Phải nộp	7,801,076,571	62,550,454,635	66,535,097,883	3,816,433,323
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1,681,079,800	6,524,319,447	5,694,321,677	2,511,077,570
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	19,728,873,484	19,728,873,484	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(4,980,682,838)	8,708,989,173	8,774,919,147	(5,046,612,812)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,534,490,642	25,660,732,107	31,405,229,725	5,789,993,024
- Thuế thu nhập cá nhân	(416,538,552)	1,919,861,358	923,011,397	580,311,409
- Các loại thuế khác	(17,272,481)	7,679,066	8,742,453	(18,335,868)

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8,819,254,788	8,819,254,788
- Chi phí quảng cáo khuyến mãi	-	9,894,404,612
- Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	-	2,288,739,883
- Các khoản trích phải trả khác	12,704,919,490	5,107,628,112
Cộng	21,524,174,278	26,110,027,395

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1,962,705,469	1,947,010,337
- Kinh phí công đoàn	314,455,480	1,034,244,078
- Bảo hiểm xã hội	-	5,585,224,218
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	9,764,311,305	3,246,578,786

Cộng		<u><u>41,057,414,254</u></u>	<u><u>11,813,057,419</u></u>	
15. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	30,795,910,274		30,795,910,274
Vay dài hạn	270,000,000		99,000,000	171,000,000
Cộng	<u><u>270,000,000</u></u>	<u><u>30,795,910,274</u></u>	<u><u>99,000,000</u></u>	<u><u>30,966,910,274</u></u>
16. Dự phòng phải trả ngắn hạn			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình			35,432,278,820	35,433,878,820
Cộng			<u><u>35,432,278,820</u></u>	<u><u>35,433,878,820</u></u>
17. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			43,125,342,766	71,126,043,689
Cộng			<u><u>43,125,342,766</u></u>	<u><u>71,126,043,689</u></u>

18 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	%	Số cuối kỳ	%	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	100	314,583,420,000	100	314,583,420,000
Cộng	100	314,583,420,000	100	314,583,420,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	314,583,420,000	244,246,790,000
Vốn góp tăng trong năm	-	70,336,630,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	314,583,420,000	314,583,420,000
Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	31,458,342	31,458,342
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,458,342	31,458,342
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31,458,342	31,458,342
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,442,400	2,442,400
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,442,400	2,442,400
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,015,942	29,015,942
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29,015,942	29,015,942
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	4,930,184,120	4,906,698,211
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	399,850,000	200,000,000
Chi sự nghiệp	27,000,000	176,514,091
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5,303,034,120	4,930,184,120

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	203,013,705,773	1,088,667,000,630
2 Các khoản giảm trừ doanh thu:	713,257,196	5,835,205,946
- Giảm giá hàng bán		7,092,408
- Hàng bán bị trả lại	713,257,196	5,740,425,954
- Chiết khấu thương mại		87,687,584
Doanh thu thuần	<u>202,300,448,577</u>	<u>1,082,831,794,684</u>

3 Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	141,894,650,418	724,240,116,582
Cộng giá vốn hàng bán	<u>141,894,650,418</u>	<u>724,240,116,582</u>

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	7,353,158,668	43,848,514,967
Doanh thu hoạt động tài chính	33,612,644,372	19,992,577,549
Lãi chênh lệch tỷ giá	14,480,372,783	53,483,459,616
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	<u>55,446,175,823</u>	<u>117,324,552,132</u>

5 Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	49,796,135	2,921,696,051
Dự phòng giảm giá đầu tư		(1,101,613,246)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	38,719,039	27,344,538,115
CP tài chính khác	(337,984,800)	27,499,999
Cộng chi phí tài chính	<u>(249,469,626)</u>	<u>29,192,120,919</u>

6 Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	6,432,118,000	25,641,539,233
Chi phí vật liệu	157,299,308	-
Chi phí khấu hao	766,313,835	1,903,525,574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,068,176,906	5,437,076,676
Chi phí khác	8,491,481,378	90,628,014,143
Cộng chi phí bán hàng	<u>19,915,389,427</u>	<u>123,610,155,626</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	5,081,039,908	27,864,592,817
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,235,425,727	7,252,198,819
Chi phí khấu hao	872,452,016	5,611,227,212
Thuế phí, lệ phí	8,539,080	
Chi phí trợ cấp, bảo hiểm	68,575,000	
Chi phí dự phòng, kiểm toán	0	(1,757,324,528)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,041,908,988	4,260,733,793
Chi phí khác	3,826,990,332	18,218,586,356

Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp12,134,931,05161,450,014,469**Thu nhập khác**

- 7 Thanh lý tài sản cố định
Thu nhập khác
Cộng thu nhập khác

Kỳ này

43,636,364

26,208,662

69,845,026Năm trước

6,363,636,364

157,798,350

6,521,434,714**Chi phí khác**

- 8 Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý
Chi phí khác
Cộng chi phí khác

Kỳ này

14,000,000

41,438,472

55,438,472Năm trước

-

1,192,656,864

1,192,656,864**VII. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ Mua hàng hóa,	2,008,447,772 -
Công ty TNHH MTV Điện Tử Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ	18,415,776,390 35,170,733,506

Cho đến ngày 30/06/2016, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	1,993,537,342
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	17,584,496,024
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải trả người bán	85,216,854
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	3,148,114,909
		Phải thu khác	1,768,419,178

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Lê Đức

Lê Thị Kim Chi



Nguyễn Thị Kim Vinh